

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG SONG PHÁT DECOR

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG SONG PHÁT DECOR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV TM XD SONG PHÁT DECOR

2. Mã số doanh nghiệp: 3801282979

3. Ngày thành lập: 20/02/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Hẻm 354, Ấp 2, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0879929393

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ dùng nội thất                                                             | 4649     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                 | 6810     |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                     | 6820     |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                 | 7020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc - Hoạt động đo đạc bản đồ - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng - Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông - Thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông - Khảo sát xây dựng địa hình, địa chất công trình - Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn lựa chọn nhà thầu. - Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông. | 7110(Chính) |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 13. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 23. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thi công lắp đặt thiết bị vào các công trình.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299        |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐÀM VĂN NĂM

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/06/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034093007605

Ngày cấp: 03/12/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Hẻm 354, Ấp 2, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Hẻm 354, Ấp 2, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀM VĂN NĂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/06/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034093007605

Ngày cấp: 03/12/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Hẻm 354, Ấp 2, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Hẻm 354, Ấp 2, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước